

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2103 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và Quyết định số 1065/2010/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 386/2012/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-TNMT ngày 14/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định thành lập theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh nghiệm thu, với nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Quy hoạch vùng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý việc cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ đất sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020.

- Phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang.

- Phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác. Không nằm trong khu vực đã có quy hoạch đất đai dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc ảnh hưởng xấu đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Không thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Định hướng

- Việc quy hoạch thăm dò, khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng phải gắn với địa chỉ sử dụng, ưu tiên cho các dự án sản xuất gạch đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư và cho thuê đất.

- Ưu tiên sử dụng đất đồi, đất hoang hoá, đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; nghiêm cấm khai thác đất sét trên đất 2 vụ lúa.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ sét nung ở tất cả các cơ sở hiện có trên địa bàn, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch ngói bằng công nghệ nung đốt thủ công, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn sản xuất gạch ngói thủ công và các công nghệ gạch nung khác không đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.

- Ngoài việc dùng nguyên liệu sét để sản xuất gạch ngói cần lưu ý đến một số nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng khác trên địa bàn như sét làm nguyên liệu cho sản xuất phụ gia xi măng, gốm sứ... nên cần thăm dò đánh giá chất lượng cho từng điểm sét để tránh lãng phí nguồn nguyên liệu.

- Khai thác nguyên liệu để sản xuất phải tuân thủ Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu tổng quát

- Đảm bảo đáp ứng nguyên liệu sét cho sản xuất gạch ngói các nhà máy và các nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng khác trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở tài liệu về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác của các mỏ sét, các khu vực đưa vào khai thác trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

- Xác định các khu vực thăm dò, khai thác, khu vực dự trữ thăm dò, khai thác, nhằm quản lý tốt hoạt động khai thác sét theo quy định của pháp luật, giữ gìn môi sinh, môi trường.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên đất sét tại địa phương; xác định nhu cầu sử dụng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng.
- Điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng và hiện trạng phân bố, quy mô trữ lượng và đặc điểm chất lượng của nguyên liệu sét trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Điều tra, khảo sát đánh giá tác động của việc khai thác nguyên liệu sét đến môi trường.
- Trên cơ sở các tài liệu thu thập được và kết quả khảo sát, tiến hành lập quy hoạch và phân vùng các khu vực đủ điều kiện thăm dò, khai thác sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên sét đảm bảo hợp lý, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

II. QUY HOẠCH VÙNG NGUYÊN LIỆU SÉT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020

1. Tiềm năng tài nguyên khoáng sản sét sản xuất vật liệu xây dựng

Kết quả khảo sát trên địa bàn toàn tỉnh có 165 khu vực đất sét nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, với tổng tài nguyên dự báo trên 85,0 triệu m³.

2. Nhu cầu nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020

Dự báo nhu cầu sử dụng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh đến năm 2015 là 1.649.000m³ (tổng nhu cầu cho giai đoạn 2013-2015 là 14.841.000 m³); đến năm 2020 là 1.800.300m³ (tổng nhu cầu cho giai đoạn 2016-2020 là 16.020.700m³).

3. Quy hoạch phân vùng khu vực thăm dò, khai thác đến năm 2020

3.1. Quy hoạch phân vùng khu vực thăm dò đến năm 2020

Trong tổng số 165 khu vực được khảo sát, có 132 khu vực được đưa vào quy hoạch thăm dò, với tổng diện tích thăm dò là 24.117.836 m², tài nguyên dự báo 85.489.507 m³, cụ thể như sau:

* *Giai đoạn 2013- 2015*: Thăm dò 79 khu vực (bao gồm cả 03 khu vực mỏ đã thăm dò, đánh giá trữ lượng), với tổng diện tích thăm dò 21.507.064 m², tài nguyên dự báo 76.458.191 m³, trong đó:

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 07 khu vực, với tổng diện tích 740.000 m², tài nguyên dự báo là 2.350.000 m³.
- Huyện Việt Yên: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 13.845.500 m², tài nguyên dự báo là 48.537.500 m³.
- Huyện Yên Dũng: Gồm 10 khu vực, với tổng diện tích 3.240.000 m², tài nguyên dự báo là 12.325.000 m³.
- Huyện Lạng Giang: Gồm 08 khu vực, với tổng diện tích là 388.000 m², tài nguyên dự báo là 2.079.000 m³.

- Huyện Tân Yên: Gồm 11 khu vực, với tổng diện tích là 553.000 m², tài nguyên dự báo là 1.739.000 m³.
 - Huyện Yên Thế: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích là 90.000 m², tài nguyên dự báo là 270.000 m³.
 - Huyện Lục Nam: Gồm 29 khu vực với tổng diện tích là 1.920.564 m², tài nguyên dự báo là 6.167.691 m³.
 - Huyện Lục Ngạn: Gồm 03 khu vực, với tổng diện tích là 110.000 m², tài nguyên dự báo là: 510.000 m³.
 - Huyện Sơn Động: Gồm 05 khu vực với tổng diện tích là 620.000 m², tài nguyên dự báo là 2.480.000 m³.
- * *Giai đoạn 2016-2020*: Thăm dò 53 khu vực, với tổng diện tích thăm dò là 2.610.772 m², tài nguyên dự báo 9.031.316 m³, trong đó:
- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 270.000 m², tài nguyên dự báo là 810.000 m³.
 - Huyện Việt Yên: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 266.000 m², tài nguyên dự báo là 1.002.000 m³.
 - Huyện Yên Dũng: Gồm 05 khu vực, với tổng diện tích là 913.000 m², tài nguyên dự báo là 2.822.000 m³.
 - Huyện Lạng Giang: Gồm 09 khu vực, với tổng diện tích là 213.000 m², tài nguyên dự báo là 1.174.000 m³.
 - Huyện Tân Yên: Gồm 05 khu vực, với tổng diện tích là 300.000 m², tài nguyên dự báo là 1.060.000 m³.
 - Huyện Yên Thế: Gồm 01 khu vực với tổng diện tích là 50.000 m², tài nguyên dự báo là 150.000 m³.
 - Huyện Lục Nam: Gồm 16 khu vực, với tổng diện tích 431.772 m², tài nguyên dự báo là 1.367.316 m³.
 - Huyện Lục Ngạn: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo là: 250.000 m³.
 - Huyện Sơn Động: Gồm 10 khu vực, với tổng diện tích là 117.000 m², tài nguyên dự báo là: 396.000 m³.

(Chi tiết theo Phụ lục I).

3.2. Quy hoạch phân vùng khu vực khai thác đến năm 2020

Trong tổng số 132 khu vực được thăm dò, có 68 khu vực được đưa vào quy hoạch khai thác, với tổng diện tích khai thác toàn tỉnh là 21.665.064 m², tài nguyên dự báo là 77.129.191 m³, cụ thể như sau:

* *Giai đoạn 2013- 2015*: Khai thác 48 khu vực (bao gồm 03 khu vực đã cấp phép khai thác), với tổng diện tích khai thác 19.621.064 m², tài nguyên dự báo 70.045.191 m³, tổng công suất khai thác là 1.003.000 m³/năm, bao gồm:

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 260.000 m², tài nguyên dự báo là 1.035.000 m³, tổng công suất khai thác 66.000 m³/năm.

- Huyện Việt Yên: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 13.845.500 m², tài nguyên dự báo là 48.537.500 m³, tổng công suất khai thác 130.000 m³/năm.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 09 khu vực, với tổng diện tích 3.180.000 m², tài nguyên dự báo là 12.145.000 m³, tổng công suất khai thác 187.000 m³/năm.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 285.000 m², tài nguyên dự báo là 1.770.000 m³, tổng công suất khai thác là 150.000 m³/năm.

- Huyện Tân Yên: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 430.000 m², tài nguyên dự báo là 1.370.000 m³, tổng công suất khai thác 185.000 m³/năm.

- Huyện Yên Thế: Gồm 02 khu vực, với tổng diện tích 90.000 m², tài nguyên dự báo là 270.000 m³, công suất khai thác 22.000 m³/năm.

- Huyện Lục Nam: Gồm 19 khu vực, với tổng diện tích 1.430.564 m², tài nguyên dự báo là 4.467.691 m³, tổng công suất khai thác 224.000 m³/năm.

- Huyện Lục Ngạn: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo là 250.000 m³, công suất khai thác 25.000 m³/năm.

- Huyện Sơn Động: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo là 200.000 m³, công suất khai thác 16.000 m³/năm.

* *Giai đoạn 2016-2020*: Tiếp tục khai thác phần trữ lượng còn lại của các mỏ giai đoạn 2013-2015, đồng thời đưa vào quy hoạch khai thác 20 khu vực mới, với tổng diện tích là 2.034.000 m², tài nguyên dự báo 7.084.000 m³, tổng công suất khai thác 750.000 m³/năm, bao gồm:

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 130.000 m², tài nguyên dự báo là 390.000 m³, tổng công suất khai thác 66.000 m³/năm.

- Huyện Việt Yên: Gồm 03 khu vực, với tổng diện tích 246.000 m², tài nguyên dự báo là 942.000 m³, tổng công suất khai thác 130.000 m³/năm.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 883.000 m², tài nguyên dự báo là 2.732.000 m³, tổng công suất khai thác 187.000 m³/năm.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 02 khu vực, với tổng diện tích 45.000 m², tài nguyên dự báo là 510.000 m³, tổng công suất khai thác 80.000 m³/năm.

- Huyện Tân Yên: Gồm 02 khu vực, với tổng diện tích 250.000 m², tài nguyên dự báo là 900.000 m³, tổng công suất khai thác 185.000 m³/năm.

- Huyện Yên Thế: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo là 150.000 m³, công suất khai thác 22.000 m³/năm.

- Huyện Lục Nam: Gồm 05 khu vực, với tổng diện tích 340.000 m², tài nguyên dự báo là 1.100.000 m³, tổng công suất khai thác 224.000 m³/năm.

- Huyện Lục Ngạn: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 40.000 m², tài nguyên dự báo là 160.000 m³, công suất khai thác 25.000 m³/năm.

- Huyện Sơn Động: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 50.000 m², tài nguyên dự báo là 200.000 m³, công suất khai thác 16.000 m³/năm.

(Chi tiết theo Phụ lục II).

4. Quy hoạch phân vùng khu vực dự trữ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh

Trong tổng số 132 khu vực đưa vào thăm dò, có 64 khu vực đưa vào quy hoạch dự trữ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh, với tổng diện tích là 2.462.772 m², tài nguyên dự báo là 8.362.316 m³; cụ thể như sau:

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 04 khu vực, với tổng diện tích 620.000 m², tài nguyên dự báo là 1.735.000 m³.

- Huyện Việt Yên: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích là 20.000 m², tài nguyên dự báo là 60.000 m³.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 02 khu vực, với tổng diện tích 90.000 m², tài nguyên dự báo là 270.000 m³.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 11 khu vực, với tổng diện tích là 271.000 m², tài nguyên dự báo là 973.000 m³.

- Huyện Tân Yên: Gồm 10 khu vực, với tổng diện tích 173.000 m², tài nguyên dự báo là 529.000 m³.

- Huyện Lục Nam: Gồm 21 khu vực, với tổng diện tích 581.772 m², tài nguyên dự báo là 1.967.316 m³.

- Huyện Lục Ngạn: Gồm 02 khu vực, với tổng diện tích 70.000 m², tài nguyên dự báo là 350.000 m³.

- Huyện Sơn Động: Gồm 13 khu vực, với tổng diện tích 637.000 m², tài nguyên dự báo là 2.476.000 m³.

(Chi tiết theo Phụ lục III).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư cho việc thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 khoảng 445,0 tỷ đồng, trong đó:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho kinh phí thăm dò khoảng 70 tỷ đồng (chi phí trung bình 842đ/m³ thăm dò) do doanh nghiệp đầu tư 100%.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho kinh phí khai thác khoảng 385 tỷ đồng (chi phí trung bình 5.000đ/m³ sét khai thác) do doanh nghiệp đầu tư 100%.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về tổ chức và quản lý

- Công bố công khai quy hoạch vùng nguyên liệu đất sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tăng cường công tác quản lý quy hoạch. Giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chức năng, UBND cấp huyện, cấp xã quản lý theo Quy hoạch.

- Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm quy định về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, chỉ cấp giấy phép khai thác khoáng sản sau khi có đầy đủ kết quả thăm dò, phải đảm bảo khai thác hợp lý, tiết kiệm, chống lãng phí và thất thoát tài nguyên.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật, đảm bảo không chồng chéo với các quy hoạch khác.

2. Giải pháp về truyền thông

- Tăng cường tuyên truyền quy định của Luật Khoáng sản, pháp luật có liên quan và Quy hoạch này trên các phương tiện thông tin đại chúng; phổ biến rộng rãi tới mọi tầng lớp nhân dân, nhất là các địa phương có khoáng sản nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật khoáng sản nói chung và quản lý, bảo vệ tài nguyên sét nói riêng.

- Phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên khoáng sản, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia hoặc hỗ trợ việc giám sát bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

- Đề cao vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát thực thi pháp luật về khoáng sản, các quy định pháp luật có liên quan và Quy hoạch này.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ chuyên môn về tài nguyên môi trường, giao thông, thủy lợi các cấp về Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật có liên quan.

3. Các giải pháp về chính sách

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến công tác thăm dò, khai thác, kinh doanh khoáng sản sét; xây dựng các phương án, kế hoạch đầu tư các khu vực thăm dò, khai thác các mỏ sét; có chính sách khuyến khích đầu tư về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến nhằm khai thác triệt để nguồn tài nguyên sét làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói.

4. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các nhà máy sản xuất gạch ngói theo công nghệ tiên tiến, vị trí phù hợp theo tuyến quốc lộ, tỉnh lộ để vận chuyển nguyên liệu sét và sản phẩm vật liệu xây dựng sản xuất từ nguyên liệu sét.

5. Giải pháp về vốn

Tiến hành công bố rộng rãi danh mục, trữ lượng các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác trên địa bàn tỉnh, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư thăm dò và khai thác khoáng sản sét phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng.

Hàng năm UBND các huyện, thành phố bố trí kinh phí cho công tác tuyên truyền, kiểm tra hoạt động khai thác sét sản xuất vật liệu xây dựng. Nguồn kinh phí

được trích từ thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của địa phương.

6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, khai thác phải phù hợp với đặc điểm cấu tạo mỏ, điều kiện khai thác và chiều sâu khai thác theo thiết kế của từng mỏ, đảm bảo nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản, nâng cao chất lượng của sản phẩm, đồng thời đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Các dự án trước khi cấp phép khai thác đều phải thực hiện nghiêm việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện nghiêm các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, định kỳ quan trắc, phân tích các thông số ô nhiễm. Thực hiện nghiêm túc việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường sau khai thác hoặc chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công bố quy hoạch, quản lý và hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch. Công bố danh mục các mỏ đã được điều tra, thăm dò, các khu vực chưa được thăm dò. Tổ chức thẩm định hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác sét theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức khoanh vùng các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản để giao cho địa phương quản lý, bảo vệ.

- Thường xuyên cập nhật về số lượng và trữ lượng các mỏ đang thăm dò, khai thác. Tổ chức kiểm kê đối với các mỏ đã thăm dò trữ lượng và đã đưa vào khai thác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đẩy mạnh công tác kiểm tra sau cấp phép nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý cũng như trong các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản sét.

- Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra các tổ chức, cá nhân có sử dụng khoáng sản sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, xử lý các trường hợp vi phạm luật đất đai, luật khoáng sản và các quy định về bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm quản lý tốt nguồn tài nguyên khoáng sản, kiểm soát được sản lượng khai thác thực tế của các đơn vị được cấp phép khai thác, tránh thất thoát tài nguyên và thất thu ngân sách từ các hoạt động khai thác, kinh doanh.

2. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra các tổ chức, cá nhân có sử dụng khoáng sản sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét việc chấp thuận đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch phải theo Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 gắn liền với vùng nguyên liệu cụ thể trong Quy hoạch này; định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tăng cường công tác kiểm tra, phối hợp với các ngành liên quan xử lý những trường hợp khai thác, tập kết vật liệu sét vi phạm hành lang an toàn các công trình thủy lợi và hệ thống đê điều.

4. Công an tỉnh: Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tăng cường đấu tranh và ngăn chặn các hành vi khai thác đất sét trái phép; kiểm tra xử lý các phương tiện, chủ phương tiện vận chuyển sét không đúng các quy định về an toàn giao thông, không có nguồn gốc hợp pháp. Các trường hợp vi phạm phải được kịp thời ngăn chặn và đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Các sở, ngành liên quan khác

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ chấp thuận đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch nung đảm bảo theo Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 gắn liền với vùng nguyên liệu cụ thể trong Quy hoạch này. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng nguyên liệu đất sét chấp hành nội dung của giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

- Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách để thực hiện việc khoanh vùng, cấm biển báo các khu vực cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản sét; tham mưu điều tiết các khoản thu từ hoạt động khoáng sản để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi có hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Các sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cục Thuế tỉnh: Thanh tra, kiểm tra việc kê khai, nộp các loại thuế và phí trong hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh sét của các doanh nghiệp; triển khai các biện pháp chống thất thu các loại thuế, phí và lệ phí từ hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn nguyên liệu sét.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Quản lý và bảo vệ các mỏ sét trên địa bàn chưa được cấp phép khai thác, ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép. Thường xuyên kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong việc khai thác, sử dụng sét để sản xuất gạch ngói trên địa bàn không đúng mục đích và không chứng minh được nguồn gốc khai thác hợp pháp. Tuyên truyền vận động các tổ chức, nhân dân sử dụng tiết kiệm nguyên liệu đất sét và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn phối hợp với các cơ quan quản lý để thực hiện quy hoạch, đồng thời có nhiệm vụ giám sát, báo cáo UBND huyện về các nội dung thực hiện quy hoạch, các tổ chức cá nhân trong công tác khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn của mình.

7. Các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh và sử dụng nguyên liệu đất sét để sản xuất vật liệu xây dựng

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về khoáng sản trong hoạt động thăm dò, khai thác sét; đồng thời phải đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Khi tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác phải thực hiện đúng dự án, thiết kế được duyệt; có các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo trung thực các số liệu về hoạt động thăm dò, khai thác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông gắn liền với việc khai thác, vận chuyển, tái đầu tư sau khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng nhằm phục vụ lợi ích chung của địa phương.

- Mua, bán, vận chuyển, sử dụng sét sản xuất gạch ngói phải có nguồn gốc hợp pháp, có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Cần đầu tư, nghiên cứu đổi mới công nghệ trong quá trình sản xuất để sử dụng tiết kiệm có hiệu quả nguồn nguyên liệu sét; giảm thiểu những tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ Quy hoạch vùng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 cho UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan; chủ trì, tổ chức công bố, quản lý và thực hiện Quy hoạch theo quy định hiện hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch này.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Thanh Sơn

**Phụ lục I: QUY HOẠCH THẨM DÒ VÙNG NGUYÊN LIỆU SÉT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG TỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thẩm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
A	GIAI ĐOẠN 2013-2015								
I	Huyện Hiệp Hoà								
1	Khu Soi Láp, thôn Lạc Yên xã Hoàng Vân	2364699	598074	1	Đất bãi bồi ven sông	20.000	3,0	60.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
2	Khu Soi Chúa, thôn Giang Tân, xã Thái Sơn			2	Đất bãi bồi ven sông	30.000	2,5	75.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
3	Khu Đồng Soi, thôn Giếng, Dậy, Tằng Sơn, xã Hòa Sơn	2363690	596010	3	Đất bãi bồi ven sông	60.000	2,5	150.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
4	Khu Đồng Chiêm, xã Hợp Thịnh	2357548	594985	5	Đất nuôi trồng thủy sản	150.000	5,0	750.000	Chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang khai thác làm gạch/đất sét
5	Khu Đồng Bền, thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình	2350312	597269	7	Đất ven sông	30.000	3,0	90.000	Đang khai thác làm gạch
6	Khu Đồng Sím, thôn Chúng, thôn Hạnh, xã Đông Lỗ	2351874	603024	8	Đồng chiêm trũng	250.000	2,5	625.000	Chuyển đổi thủy sản sang, khai thác làm gạch
7	Khu Miếu Trắng, xã Vân Cầm	2353510	605569	9	Đất hoang hóa	200.000	3,0	600.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (07)					740.000		2.350.000	
II	Huyện Việt Yên								
1	Khu Trại Bang, thôn 3, xã Việt Tiến	2358481	609720	2	Bãi ven sông	36.000	4,0	144.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
2	Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan	2357262	609976	5	Đất 1 vụ lúa không ăn chắc	111.500	4,0	446.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
3	Khu ngoài đê, thôn Ngân Đoài, xã Minh Đức	2355373	614056	7	Đòng chiêm trũng	13.323.000	3,5	46.635.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
4	Khu ngoài đê, thôn Minh Hưng, xã Minh Đức	2354530	615846	8	Đòng chiêm trũng	375.000	3,5	1.312.500	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
	Tổng (04)					13.845.500		48.537.500	
III	Huyện Yên Dũng								
1	Khu ngoài đê, ven sông Thương, sông Lục Nam, xã Trí Yên	2349217	637392	1	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	70.000	3,5	245.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
2	Khu bãi bồi ven sông Cầu, các thôn, xã Đồng Phúc	2337566	633278	4	Bãi bồi ven sông	330.000	4,0	1.320.000	Trữ lượng còn lại 60% (đã ngừng khai thác)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
3	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Trung, xã Đông Việt	2337855	636283	5	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
4	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Thượng xã Đông Việt	2338884	636826	6	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
5	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Yên Lư	2342804	621498	8	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	1.810.000	4,0	7.240.000	Trữ lượng còn lại 60% (đã ngừng khai thác)
6	Khu vực Góc Sứa, Đồng Sau, thôn Quỳnh, thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn	2350895	635246	9	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	250.000	3,0	750.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
7	Khu vực bãi Dầu, Dầu Trâu, Hố Chùa, Đê Cộc, các thôn Mỹ Tượng, Tân Mỹ, Tam Sơn, Hồng Sơn, xã Lăng Sơn	2345893	634345	11	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	340.000	3,5	1.190.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
8	Khu vực bãi bồi ven sông thôn Liễu Đê, xã Tân Liễu	2349500	628701	13	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
9	Khu Non Hội, Đồng Đé, thôn Liên Sơn, xã Lão Hộ	2353416	634284	14	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	190.000	4,0	760.000	Đang khai thác
10	Khu Bờ Châu, thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ	2353745	633458	15	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	70.000	4,0	280.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	Khu Trại Chè, Trại Hạ, Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365623	606175	1	Đất trồng cây hàng năm khác	100.000	3,0	300.000	Ngừng khai thác làm gạch
2	Khu đồi Cao, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365099	606670	2	Đất trồng cây hàng năm khác	250.000	3,0	750.000	Ngừng khai thác làm gạch
3	Khu núi Dài, thôn Vân, xã Ngọc Vân	2359917	609337	4	Đất lâm nghiệp	30.000	3,0	90.000	Đang khai thác
4	Khu Đồi Láng, thôn 7, xã Việt Lập	2360956	617209	5	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác
5	Khu Trại Gà, thôn 7, xã Việt Lập	2361300	617142	6	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác
6	Khu Đồi Chòi, thôn 10, xã Việt Lập	2361355	616706	7	Đất trồng cây lâu năm khác	15.000	3,0	45.000	Đang khai thác
7	Khu Đồi Cót, thôn 10, xã Việt Lập	2359879	617811	8	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác
8	Khu Hàm Rồng, Thôn Đánh, Thôn Đèo, xã An Dương	2366228	612078	9	Đất trồng cây lâu năm khác	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác
9	Khu Đồi Nhọn, Thôn Đánh, Thôn Đèo, xã An Dương	2367023	612410	10	Đất trồng cây lâu năm khác	50.000	4,0	200.000	Đang khai thác
10	Khu Ngọc Yên Ngoài, thôn Yên Ngoài, xã Cao Xá	2361856	615285	13	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	30.000	3,0	90.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
11	Khu trại chăn nuôi Đồng Lâm, xã Ngọc Thiện	2362181	614335	15	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	3,0	54.000	Đang khai thác
	Tổng (11)					553.000		1.739.000	
VI	Huyện Yên Thế								
1	Khu Đèo Cả, thôn Làng Dưới, xã Đồng Hưu	2377198	626753	1	Đất lâm nghiệp	45.000	3,0	135.000	Chưa khai thác
2	Khu Đồi Mò, xã Bó Hạ	2373298	622337	3	Đất lâm nghiệp	45.000	3,0	135.000	Chưa khai thác
	Tổng (02)					90.000		270.000	
VII	Huyện Lục Nam								
1	Khu Rộc Bàu, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2350487	636856	1	Đất bãi bồi	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
2	Khu Bãi Vực, thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2349418	641735	3	Đất bãi bồi	40.000	4,0	160.000	Chưa khai thác
3	Khu Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349659	643029	5	Đất bãi bồi	50.000	4,0	200.000	Chưa khai thác
4	Khu vực 2, Hồ Khoai, xã Vũ Xá	2348514	637668	8	Đất bãi bồi ven sông	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác
5	Khu vực 4, thôn Đồng Công 6, xã Vũ Xá	2346709	637631	10	Đất bãi bồi ven sông	25000	4,0	10.0000	Đang khai thác
6	Khu vực 6, thôn Đồng Công 5, xã Vũ Xá	2345456	638036	12	Đất bãi bồi ven sông	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
7	Khu Bãi bồi, thôn Bén 4, xã Khám Lạng	2351446	644954	13	Đất bãi bồi ven sông	160.000	3,0	480.000	Đang khai thác
8	Khu Bãi Trại, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2352888	644400	14	Đất bãi bồi ven sông	40.000	4,0	160.000	Đang khai thác
9	Khu Đầm Vàng, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2353057	643939	15	Đất bãi bồi ven sông	51000	4,0	204000	Đang khai thác
10	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha	2358997	648291	17	Đất rừng sản xuất	50.000	4,0	20.0000	Chưa khai thác
11	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha	2358126	648610	18	Đất bãi bồi ven sông	50.000	3,0	150.000	Chưa khai thác
12	Khu Rừng Dục, thôn Thân, Hà Phú, TT-Đồi Ngô	2357307	643064	19	Đất trồng cây lâu năm	45000	4,0	180.000	Đang khai thác
13	Khu Trại Cù Bờ, thôn Giã Khê Làng, xã Tiên Hưng	2354058	644024	21	Đất bằng chưa sử dụng	35.000	4,0	140.000	Đất hoang hóa
14	Khu Rừng Cùm, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2357947	642842	22	Đất trồng cây lâu năm	50.000	3,0	150.000	Đang khai thác
15	Khu Đồi Không Tên, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2357808	643702	23	Đất trồng cây lâu năm	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
16	Khu Non Cham, thôn Văn Giang, xã Huyền Sơn	2352432	646687	25	Đất nông nghiệp	50.000	3,0	150.000	Đang khai thác
17	Khu Trà Sung, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2350638	635753	26	Đất bằng chưa sử dụng	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
18	Khu Đồng Bền, Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2351467	634827	27	Đất bằng chưa sử dụng	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
19	Khu Cánh Cốc, Thôn Vườn, xã Đan Hội	2345926	639361	28	Đất bằng chưa sử dụng	75.000	3,0	225.000	Đang khai thác
20	Khu Độc Đàm, Trại Cũ, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2345667	640393	31	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	155.103	3,0	465.309	Đất hoang hóa
21	Khu Trại Cũ, Lái Cao, thôn Hòn Tròn, xã Cẩm Lý	2345260	640160	32	Đất bãi bồi ven sông	49.091	3,0	147.273	Đất hoang hóa
22	Khu Ngã Ba Con Mèo, thôn Hồ Chúc, xã Cẩm Lý	2346244	643059	33	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	64.147	3,0	192.441	Đang khai thác
23	Khu Độc Dưới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346529	641594	34	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	28.800	3,0	86.400	Đang khai thác
24	Khu Đồng Mới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346540	640938	35	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	11.543	3,0	34.628	Đang khai thác
25	Khu Góc Táo, thôn Quán Bông, xã Cẩm Lý	2345757	640779	36	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	76.832	3,0	230.496	Đang khai thác
26	Khu Độc Trưng, thôn Trại Giữa, xã Cẩm Lý	2346085	642853	37	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	24.048	3,0	72.144	Đang khai thác
27	Khu Đồng Mới, thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn	2352471	639047	40	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
28	Khu Ngòi Sen, thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn	2352632	639356	41	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	60.000	3,0	180.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
29	Khu Long Doi, xã Yên Sơn	2351656	640089	43	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	60.000	3,0	180.000	Đang khai thác
	Tổng (29)					1.920.564		6.167.691	
VIII	Huyện Lục Ngạn								
1	Khu Xê Cũ, thôn Xê Cũ, xã Thanh Hải	2367964	662136	1	Đất lâm nghiệp	20.000	5,0	100.000	Đang khai Thác
2	Khu Trại Một, thôn Cầu Đất, xã Phụng Sơn	2362403	658080	2	Đất lâm nghiệp	40.000	4,0	160.000	Đang khai Thác
3	Khu Ái Phụng Sơn, thôn Ái, xã Phụng Sơn	2359178	649885	3	Đất lâm nghiệp	50.000	5,0	250.000	Chưa khai thác
	Tổng (03)					110.000		510.000	
IX	Huyện Sơn Động								
1	Khu Đồi Bằng Nhai, thôn Tấu, xã Long Sơn	2346556	693471	7	Đất lâm nghiệp	20.000	4,0	80.000	Chưa khai thác
2	Khu Bãi Giữa, thôn Đồng Thanh, thị trấn Thanh Sơn	2346816	683982	8	Đất lâm nghiệp	250.000	4,0	1.000.000	Chưa khai thác
3	Khu Đồng Va, thôn Đồng Thanh, thị trấn Thanh Sơn	2346482	683961	9	Đất lâm nghiệp	250.000	4,0	1.000.000	Chưa khai thác
4	Khu Bến Sông, thôn Sậy, xã Tuấn đạo	2354401	682284	14	Đất trồng cây lâu năm	50.000	4,0	200.000	Khai thác thủ công
5	Khu Bến Sông, thôn Chùa,	2353713	682782	15	Đất trồng cây lâu năm	50.000	4,0	200.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	xã Tuấn Đạo								
	Tổng (05)					620.000		2.480.000	
	TỔNG CỘNG (79)					21.507.064		76.458.191	
B	GIẢI ĐOẠN 2016-2020								
I	Huyện Hiệp Hòa								
1	Khu Gò Đé, Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	2356448	594406	4	Đất bãi bồi ven sông	140.000	3,0	420.000	Bãi bồi ven sông
2	Khu Soi Xuân Biều, thôn Xuân Biều, xã Xuân Cẩm	2355469	595664	6	Đất ven sông	130.000	3,0	390.000	Ngừng khai thác làm gạch
	Tổng (02)					270.000		810.000	
II	Huyện Việt Yên								
1	Khu ngoài đê, thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung	2353362	616969	1	Bãi ven sông	60.000	4,0	240.000	Chưa khai thác
2	Khu Rộc Hạnh, thôn 3, thôn 5, thôn 7, xã Việt Tiên	2356894	609191	3	Đất 1 vụ lúa không ăn chắc	42.000	3,0	126.000	Chưa khai thác
3	Khu bờ Kêu, thôn 4, xã Việt Tiên	2357883	608997	4	Đất 1 vụ lúa không ăn chắc	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
4	Khu ngoài đê, thôn Mỏ Thồ, xã Minh Đức	2356417	612002	6	Đồng chiêm trũng	144.000	4,0	576.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (04)					266.000		1.002.000	
III	Huyện Yên Dũng								
1	Khu ngòi mạn, thôn Sơn Hùng, xã Trí Yên	2347981	635354	2	Bãi bồi ven sông	40.000	3,0	120.000	Chưa khai thác
2	Khu bãi ven sông Đòng Nhân, xã Trí Yên	2348523	637024	3	Bãi bồi ven sông	700.000	3,0	2.100.000	Đất sét trắng chưa khai thác
3	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Bắc, xã Đòng Việt	2341683	635788	7	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Chưa khai thác
4	Khu vực Suối Dế, Tân Ngọc, thôn Tân Ngọc, xã Quỳnh Sơn	2351695	634522	10	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	83.000	4,0	332.000	Chưa khai thác
5	Khu vực bãi ven sông Thương, Bền Đám, xã Tân Liễu	2347832	631416	12	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	30.000	3,0	90.000	Chưa sử dụng
	Tổng (05)					913.000		2.822.000	
IV	Huyện Lạng Giang								
1	Khu bến Đình, thôn Đình xã Mỹ Hà	2366901	620976	2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.000	3,0	6.000	Chưa khai thác
2	Khu độc Cầu Thao, xã Phi Mô	2359373	628219	4	Đất 1 vụ không ăn chắc	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
3	Khu độc Si Lô, xã Xương Lâm	2360566	632302	5	Đất 1 vụ không ăn chắc	30.000	3,0	90.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
4	Khu Cống Nâu, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2369985	622705	6	Đất trồng cây hàng năm	16.000	3,0	48.000	Chưa khai thác
5	Khu Non Dưa, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355287	635386	9	Đất lâm nghiệp	20.000	18,0	360.000	Chưa khai thác
6	Khu Đồi Rông, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354737	635499	13	Đất lâm nghiệp	40.000	6,0	240.000	Chưa khai thác
7	Khu Hồ Quạt, thôn Diều, xã Đại Lâm	2356816	632666	14	Hồ	40.000	4,0	160.000	Chưa khai thác
8	Khu bãi Bò Kết, thôn Ngọc Sơn, xã Quang Thịnh	2372451	633325	15	Đất trồng cây hàng năm	25000	6,0	150.000	Chưa khai thác
9	Khu Ao Quốc, Cầu Đá, xã Quang Thịnh	2370548	632867	17	Đất trồng cây hàng năm	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
	Tổng (09)					213.000		1.174.000	
V	Huyện Tân Yên								
1	Khu đồi Chùa, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc.	2365923	606874	3	Đất trồng cây hàng năm khác	150.000	4,0	600.000	Chưa khai thác
2	Khu Trại Chè, thôn Vân Chung, xã Lam Cốt	2367965	609974	11	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
3	Khu Bãi Ấng, thôn Trung, xã Cao Xá	2360062	617594	12	Đất bằng chưa sử dụng	30.000	3,0	90.000	Chưa khai thác
4	Khu đập bờ Gia và khu đồi Nắng thôn Trại, xã Cao Xá	2361624	616771	14	Đất nuôi trồng thủy sản	100.000	3,0	300.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
5	Khu trại chè Mỗ, Bãi Dinh xã Ngọc Thiện	2362594	613757	16	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
	Tổng (05)					300.000		1.060.000	
VI	Huyện Yên Thế								
1	Khu Na Xa, xã Đồng Vương	2378838	617943	2	Đất lâm nghiệp	50.000	3,0	150.000	Chưa khai thác
	Tổng (01)					50.000		150.000	
VII	Huyện Lục Nam								
1	Khu Cầu Cũ, thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2351429	641900	2	Đất bãi bồi	12.000	4,0	48.000	Chưa khai thác
2	Khu Rộc Lim, Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349635	642222	4	Đất bãi bồi	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
3	Khu bãi ven suối, thôn Bình Giang, xã Bình Sơn	2351429	641903	6	Đất trồng cây hàng năm	30.000	2,0	60.000	Chưa khai thác
4	Khu vực 1, làng Vũ Trụ, xã Vũ Xá	2349365	637874	7	Đất bãi bồi ven sông	25.000	4,0	100.000	Đang khai thác
5	Khu vực 3, thôn Hoàng Sơn, xã Vũ Xá	2347477	637626	9	Đất trồng cây hàng năm	20.000	4,0	80.000	Đang khai thác
6	Khu vực 5, thôn Hố Mua, xã Vũ Xá	2346133	637806	11	Đất bãi bồi ven sông	20.000	4,0	80.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	Khu Cảnh, thôn Cảnh, xã Nam Dương	2362139	663242	4	Đất lâm nghiệp	50.000	5,0	250.000	Chưa khai thác
	Tổng (01)					50.000		250.000	
IX	Huyện Sơn Động								
1	Khu Chăm Chí, thôn Sần 1, xã Hữu Sần	2367968	704983	1	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
2	Khu Hin Luôn, thôn Dần 2 xã, Hữu Sần	2367619	703877	2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
3	Khu Bãi Nghè, thôn Mặn xã An Lập	2361158	693339	3	Đất trồng cây hàng năm	12.000	3,0	36.000	Chưa khai thác
4	Khu Công Xóm, thôn Reo, xã An Lập	2361960	691762	4	Đất trồng cây hàng năm	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
5	Khu Lối Lái, thôn Mực, xã Dương Hữu	2351685	697211	5	Đất lâm nghiệp	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
6	Khu Lối Lái, thôn Đồng Mạ, xã Dương Hữu	2350430	701260	6	Đất lâm nghiệp	20.000	4,0	80.000	Chưa khai thác
7	Khu Khe con, thôn Nà Cái, xã Lệ Viễn	2363401	696727	10	Đất sản xuất nông nghiệp	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
8	Khu Nà Chiêm, thôn Lọ, xã Lệ Viễn	2363146	697616	11	Đất lâm nghiệp	15.000	4,0	60.000	Chưa khai thác
9	Khu Nà Bán, thôn Nà Phai, xã Lệ Viễn	2363014	696632	12	Đất sản xuất nông nghiệp	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
10	Khu Vườn Hoa, thôn Vườn Hoa, xã Lệ Viễn	2362307	696584	13	Đất trồng cây lâu năm	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch thăm dò			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (10)					117.000		396.000	
	TỔNG CỘNG (53)					2.610.772		9.031.316	

**Phụ lục II: QUY HOẠCH KHAI THÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU SÉT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG TỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
A	GIẢI ĐOẠN 2013-2015								
I	Huyện Hiệp Hòa								
1	Khu Soi Láp, thôn Lạc Yên xã Hoàng Văn			1	Đất bãi bồi ven sông	20.000	3,0	60.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
2	Khu Soi Chúa, thôn Giang Tân, xã Thái Sơn	2364699	598074	2	Đất bãi bồi ven sông	30.000	2,5	75.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
3	Khu Đồng Soi, thôn Giếng, Dậy, Tăng Sơn, xã Hòa Sơn	2363690	596010	3	Đất bãi bồi ven sông	60.000	2,5	150.000	Đang khai thác làm gạch thủ công
4	Khu Đồng Chiêm, xã Hợp Thịnh	2357548	594985	5	Đất nuôi trồng thủy sản	150.000	5,0	750.000	Chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang khai thác làm gạch/đất sét
	Tổng (04)					260.000		1.035.000	
II	Huyện Việt Yên								
1	Khu Trại Bang, thôn 3, xã Việt Tiến	2358481	609720	2	Bãi ven sông	36.000	4,0	144.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
2	Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan	2357262	609976	5	Đất 1 vụ lúa không ăn chắc	111.500	4,0	446.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
3	Khu ngoài đê, thôn Ngân Đoài, xã Minh Đức	2355373	614056	7	Đồng chiêm trũng	13.323.000	3,5	46.635.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
4	Khu ngoài đê, thôn Minh Hưng, xã Minh Đức	2354530	615846	8	Đồng chiêm trũng	375.000	3,5	1.312.500	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
	Tổng (04)					13.845.500		48.537.500	
III	Huyện Yên Dũng								
1	Khu ngoài đê, ven sông Thương, sông Lục Nam, xã Trí Yên	2349217	637392	1	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	70.000	3,5	245.000	Trữ lượng còn lại 80% (đã ngừng khai thác)
2	Khu bãi bồi ven sông Cầu, các thôn, xã Đồng Phúc	2337566	633278	4	Bãi bồi ven sông	330.000	4,0	1.320.000	Trữ lượng còn lại 60% (đã ngừng khai thác)
3	Khu bãi ven sông Thương, thôn Trung, xã Đồng Việt	2337855	636283	5	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
4	Khu bãi ven sông Thương, thôn Thượng, xã Đồng Việt	2338884	636826	6	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
5	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Yên Lư	2342804	621498	8	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	1.810.000	4,0	7.240.000	Trữ lượng còn lại 60% (đã ngừng khai thác)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
6	Khu vực Góc Sứa, Đồng Sau, thôn Quỳnh, thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn	2350895	635246	9	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	250.000	3,0	750.000	Trữ lượng còn lại 40% (đã ngừng khai thác)
7	Khu vực bãi Dâu, Đầu Trâu, Hố Chùa, Đê Cốc, các thôn Mỹ Tương, Tân Mỹ, Tam Sơn, Hồng Sơn, xã Lăng Sơn	2345893	634345	11	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	340.000	3,5	1.190.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
8	Khu Non Hội, Đồng Dế, thôn Liên Sơn, xã Lão Hộ	2353416	634284	14	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	190.000	4,0	760.000	Đang khai thác
9	Khu Bờ Châu, thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ	2353745	633458	15	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	70.000	4,0	280.000	Đang khai thác
	Tổng (09)					3.180.000		12.145.000	
IV	Huyện Lạng Giang								
1	Khu Cầu Tré Giếng, thôn Giếng, xã Tiên Lục	2366419	624285	7	Đất trồng cây hàng năm	100.000	3,0	300.000	Chưa khai thác
2	Khu Rừng Dinh 1, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355221	635690	10	Đất lâm nghiệp	30.000	18,0	540.000	Chưa khai thác
3	Khu Cầu Lỗ, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354985	635933	11	Đất lâm nghiệp	67.000	6,0	402.000	Khai thác thủ Công
4	Khu Rừng Dinh 2, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354803	636240	12	Đất lâm nghiệp	88.000	6,0	528.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (04)					285.000		1.770.000	
V	Huyện Tân Yên								
1	Khu Trại Chè, Trại Hạ, Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365623	606175	1	Đất trồng cây hàng năm khác	100.000	3,0	300.000	Ngừng khai thác làm gạch
2	Khu đồi Cao, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365099	606670	2	Đất trồng cây hàng năm khác	250.000	3,0	750.000	Ngừng khai thác làm gạch
3	Khu Hàm Rồng, Thôn Đánh, Thôn Đèo, xã An Dương	2366228	612078	9	Đất trồng cây lâu năm khác	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác
4	Khu Đồi Nhọn, Thôn Đánh, Thôn Đèo, xã An Dương	2367023	612410	10	Đất trồng cây lâu năm khác	50.000	4,0	200.000	Đang khai thác
	Tổng (04)					430.000		1.370.000	
VI	Huyện Yên Thế								
1	Khu Đèo Cả, thôn Làng Dưới, xã Đông Hưu	2377198	626753	1	Đất lâm nghiệp	45.000	3,0	135.000	Chưa khai thác
2	Khu Đồi Mỏ, xã Bó Hạ	2373298	622337	3	Đất lâm nghiệp	45.000	3,0	135.000	Chưa khai thác
	Tổng (02)					90.000		270.000	
VII	Huyện Lục Nam								
1	Khu Bãi Vực, thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2349418	641735	3	Đất bãi bồi	40.000	4,0	160.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
2	Khu Bãi Trại, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2352888	644400	14	Đất bãi bồi ven sông	40.000	4,0	160.000	Đang khai thác
3	Khu Đầm Vàng, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2353057	643939	15	Đất bãi bồi ven sông	51000	4,0	204000	Đang khai thác
4	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồi Dinh, xã Tiên Nha	2358126	648610	18	Đất bãi bồi ven sông	50.000	3,0	150.000	Chưa khai thác
5	Khu Rừng Dục, thôn Thân, Hà Phú, TT-Đồi Ngõ	2357307	643064	19	Đất trồng cây lâu năm	45000	4,0	180.000	Đang khai thác
6	Khu Đồi Không Tên, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2357808	643702	23	Đất trồng cây lâu năm	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
7	Khu Trà Sung, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2350638	635753	26	Đất bằng chưa sử dụng	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
8	Khu Đòng Bén, Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2351467	634827	27	Đất bằng chưa sử dụng	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
9	Khu Cánh Cóc, Thôn Vườn, xã Đan Hội	2345926	639361	28	Đất bằng chưa sử dụng	75.000	3,0	225.000	Đang khai thác
10	Khu Dộc Đầm, Trại Cũ, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2345667	640393	31	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	155.103	3,0	465.309	Đất hoang hóa
11	Khu Trại Cũ, Lái Cao, thôn Hòn Tròn, xã Cẩm Lý	2345260	640160	32	Đất bãi bồi ven sông	49.091	3,0	147.273	Đất hoang hóa
12	Khu Ngã Ba Con Mèo, thôn Hố Chúc, xã Cẩm Lý	2346244	643059	33	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	64.147	3,0	192.441	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
13	Khu Dộc Dưới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346529	641594	34	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	28.800	3,0	86.400	Đang khai thác
14	Khu Đồng Mới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346540	640938	35	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	11.543	3,0	34.628	Đang khai thác
15	Khu Góc Táo, thôn Quán Bông, xã Cẩm Lý	2345757	640779	36	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	76.832	3,0	230.496	Đang khai thác
16	Khu Dộc Trúng, thôn Trại Giũa, xã Cẩm Lý	2346085	642853	37	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	24.048	3,0	72.144	Đang khai thác
17	Khu Đổng Mới, thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn	2352471	639047	40	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	150.000	3,0	450.000	Đang khai thác
18	Khu Ngòi Sen, thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn	2352632	639356	41	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	60.000	3,0	180.000	Đang khai thác
19	Khu Long Doi, xã Yên Sơn	2351656	640089	43	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	60.000	3,0	180.000	Đang khai thác
	Tổng (19)					1.430.564		4.467.691	
VIII	Huyện Lục Ngạn								
1	Khu Ải Phụng Sơn, thôn Ải, xã Phụng Sơn	2359178	649885	3	Đất lâm nghiệp	50.000	5,0	250.000	Chưa khai thác
	Tổng (01)					50.000		250.000	
IX	Huyện Sơn Động								
1	Khu Bền Sóng, thôn Chùa, xã Tuấn Đạo	2353713	682782	15	Đất trồng cây lâu năm	50.000	4,0	200.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (01)					50.000		200.000	
	TỔNG CỘNG (48)					19.621.064		70.045.191	
B	GIẢI ĐOẠN 2016-2020								
I	Huyện Hiệp Hòa								
1	Khu Soi Xuân Biều, thôn Xuân Biều, xã Xuân Cẩm	2355469	595664	6	Đất ven sông	130.000	3,0	390.000	Ngừng khai thác làm gạch
	Tổng (01)					130.000		390.000	
II	Huyện Việt Yên								
1	Khu ngoài đê, thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung	2353362	616969	1	Bãi ven sông	60.000	4,0	240.000	Chưa khai thác
2	Khu Rộc Hạnh, thôn 3, thôn 5, thôn 7, xã Việt Tiến	2356894	609191	3	Đất 1 vụ lúa không ăn chắc	42.000	3,0	126.000	Chưa khai thác
3	Khu ngoài đê, thôn Mỏ Thố, xã Minh Đức	2356417	612002	6	Đồng chiêm trũng	144.000	4,0	576.000	Chưa khai thác
	Tổng (03)					246.000		942.000	
III	Huyện Yên Dũng								
1	Khu ngoài mạn, thôn Sơn Hùng, xã Trí Yên	2347981	635354	2	Bãi bồi ven sông	40.000	3,0	120.000	Chưa khai thác
2	Khu bãi ven sông Đồng Nhân, xã Trí Yên	2348523	637024	3	Bãi bồi ven sông	700.000	3,0	2.100.000	Đất sét trắng chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
3	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Bắc, xã Đông Việt	2341683	635788	7	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Chưa khai thác
4	Khu vực Suối Dế, Tân Ngọc, thôn Tân Ngọc, xã Quỳnh Sơn	2351695	634522	10	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	83.000	4,0	332.000	Chưa khai thác
	Tổng (04)					883.000		2.732.000	
IV	Huyện Lạng Giang								
1	Khu Non Dưa, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355287	635386	9	Đất lâm nghiệp	20.000	18,0	360.000	Chưa khai thác
2	Khu bãi Bò Két, thôn Ngọc Sơn, xã Quang Thịnh	2372451	633325	15	Đất trồng cây hàng năm	25000	6,0	150.000	Chưa khai thác
	Tổng (02)					45.000		510.000	
V	Huyện Tân Yên								
1	Khu đồi Chùa, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365923	606874	3	Đất trồng cây hàng năm khác	150.000	4,0	600.000	Chưa khai thác
2	Khu đập bờ Gia và khu đồi Nặng thôn Trại, xã Cao Xá	2361624	616771	14	Đất nuôi trồng thủy sản	100.000	3,0	300.000	Chưa khai thác
	Tổng (02)					250.000		900.000	
VI	Huyện Yên Thế								
1	Khu Na Xa, xã Đông Vượng	2378838	617943	2	Đất lâm nghiệp	50.000	3,0	150.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch khai thác			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Tổng (01)					50.000		150.000	
VII	Huyện Lục Nam								
1	Khu Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349659	643029	5	Đất bãi bồi	50.000	4,0	200.000	Chưa khai thác
2	Khu vực 6, thôn Đồng Công 5, xã Vũ Xá	2345456	638036	12	Đất bãi bồi ven sông	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác
3	Khu Bãi bồi, thôn Bền 4, xã Khám Lạng	2351446	644954	13	Đất bãi bồi ven sông	160.000	3,0	480.000	Đang khai thác
4	Khu Rừng Cùm, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2357947	642842	22	Đất trồng cây lâu năm	50.000	3,0	150.000	Đang khai thác
5	Khu Non Cham, thôn Văn Giang, xã Huyền Sơn	2352432	646687	25	Đất nông nghiệp	50.000	3,0	150.000	Đang khai thác
	Tổng (05)					340.000		1.100.000	
VIII	Huyện Lục Ngạn								
1	Khu Trại Một, thôn Cầu Đất, xã Phượng Sơn	2362403	658080	2	Đất lâm nghiệp	40.000	4,0	160.000	Đang khai thác
	Tổng (01)					40.000		160.000	
IX	Huyện Sơn Động								
1	Khu Bền Sông, thôn Sậy, xã Tuân Đạo	2354401	682284	14	Đất trồng cây lâu năm	50.000	4,0	200.000	Khai thác thủ công
	Tổng (01)					50.000		200.000	
	TỔNG CỘNG (20)					2.034.000		7.084.000	

**Phụ lục III: KHU VỰC DỰ TRÙ NGUYÊN LIỆU SÉT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
I	HUYỆN HIỆP HOÀ								
1	Khu Gò Đé, Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	2356448	594406	4	Đất bãi bồi ven sông	140.000	3,0	420.000	Bãi bồi ven sông
2	Khu Đồng Bón, thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình	2350312	597269	7	Đất ven sông	30.000	3,0	90.000	Đang khai thác làm gạch
3	Khu Đồng Sim, thôn Chúng, thôn Hạnh, xã Đông Lỗ	2351874	603024	8	Đòng chiêm trũng	250.000	2,5	625.000	Chuyển đổi thủy sản sang, khai thác làm gạch
4	Khu Miếu Trắng, xã Vân Cầm	2353510	605569	9	Đất hoang hóa	200.000	3,0	600.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
	Tổng (04)					620.000		1.735.000	
II	HUYỆN VIỆT YÊN								
1	Khu bờ Kêu, thôn 4, xã Việt Tiến	2357883	608997	4	1 vụ lúa không ăn chắc	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
	Tổng (01)					20.000		60.000	

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
III	HUYỆN YÊN DŨNG								
1	Khu vực bãi ven sông Thương, Bền Đám, xã Tân Liễu	2347832	631416	12	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	30.000	3,0	90.000	Chưa sử dụng
2	Khu vực bãi bồi ven sông thôn Liễu Đê, xã Tân Liễu	2349500	628701	13	Bãi bồi ven sông, đất sản xuất	60.000	3,0	180.000	Trữ lượng còn lại 90% (đã ngừng khai thác)
	Tổng (02)					90.000		270.000	
IV	HUYỆN LẠNG GIANG								
1	Khu Lò Ngòi, thôn Ngoài, xã Mỹ Hà	2367953	621246	1	Đất trồng cây hàng năm khác	3.000	3,0	9.000	Chưa khai thác
2	Khu bên Đình, thôn Đình xã Mỹ Hà	2366901	620976	2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.000	3,0	6.000	Chưa khai thác
3	thôn Phúc Mãn, xã Xuân Hương	2358143	624129	3	Đất 1 vụ không ăn chắc	50.000	3,0	150.000	Chưa khai thác
4	Khu dọc Cầu Thao, xã Phi Mô	2359373	628219	4	Đất 1 vụ không ăn chắc	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
5	Khu dọc Si Lô, xã Xương Lâm	2360566	632302	5	Đất 1 vụ không ăn chắc	30.000	3,0	90.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
6	Khu Cống Nâu, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2369985	622705	6	Đất trồng cây hàng năm	16.000	3,0	48.000	Chưa khai thác
7	Khu Bãi Lái, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354567	634222	8	Đất bằng chưa sử dụng	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
8	Khu Đồi Rông, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354737	635499	13	Đất lâm nghiệp	40.000	6,0	240.000	Chưa khai thác
9	Khu Hồ Quạt, thôn Diểu, xã Đại Lâm	2356816	632666	14	Hồ	40.000	4,0	160.000	Chưa khai thác
10	Khu Đòng Hâu, thôn Trường Thịnh, xã Quang Thịnh	2373648	629885	16	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	30.000	3,0	90.000	Chưa khai thác
11	Khu Ao Quốc, Cầu Đá, xã Quang Thịnh	2370548	632867	17	Đất trồng cây hàng năm	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
	Tổng (11)					271.000		973.000	
V	HUYỆN TÂN YÊN								
1	Khu núi Dài, thôn Vân, xã Ngọc Vân	2359917	609337	4	Đất lâm nghiệp	30.000	3,0	90.000	Đang khai thác
2	Khu Đồi Láng, thôn 7, xã Việt Lập	2360956	617209	5	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
3	Khu Trại Gà, thôn 7, xã Việt Lập	2361300	617142	6	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác
4	Khu Đồi Chồi, thôn 10, xã Việt Lập	2361355	616706	7	Đất trồng cây lâu năm khác	15.000	3,0	45.000	Đang khai thác
5	Khu Đồng Cốt, thôn 10, xã Việt Lập	2359879	617811	8	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	3,0	30.000	Đang khai thác
6	Khu Trại Chè, thôn Vân Chung, xã Lam Cốt	2367965	609974	11	Đất trồng cây lâu năm khác	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
7	Khu Bãi Ấng, thôn Trung, xã Cao Xá	2360062	617594	12	Đất bằng chưa sử dụng	30.000	3,0	90.000	Chưa khai thác
8	Khu Ngọc Yên Ngoài, thôn Yên Ngoài, xã Cao Xá	2361856	615285	13	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	30.000	3,0	90.000	Đang khai Thác
9	Khu trại chăn nuôi Đồng Lâm, xã Ngọc Thiện	2362181	614335	15	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	3,0	54.000	Đang khai Thác
10	Khu trại chè Mổ, Bãi Dinh xã Ngọc Thiện	2362594	613757	16	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
	Tổng (10)					173.000		529.000	

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
VI	HUYỆN YÊN THẾ								
VII	HUYỆN LỤC NAM								
1	Khu Rộc Bầu, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2350487	636856	1	Đất bãi bồi	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
2	Khu Cầu Cũ, thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2351429	641900	2	Đất bãi bồi	12.000	4,0	48.000	Chưa khai thác
3	Khu Rộc Lim, Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349635	642222	4	Đất bãi bồi	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
4	Khu bãi ven suối, thôn Bình Giang, xã Bình Sơn	2351429	641903	6	Đất trồng cây hàng năm	30.000	2,0	60.000	Chưa khai thác
5	Khu vực 1, làng Vũ Trù, xã Vũ Xá	2349365	637874	7	Đất bãi bồi ven sông	25.000	4,0	100.000	Đang khai thác
6	Khu vực 2, Hố Khoai, xã Vũ Xá	2348514	637668	8	Đất bãi bồi ven sông	30.000	4,0	120.000	Đang khai thác
7	Khu vực 3, thôn Hoàng Sơn, xã Vũ Xá	2347477	637626	9	Đất trồng cây hàng năm	20.000	4,0	80.000	Đang khai thác
8	Khu vực 4, thôn Đông Công 6, xã Vũ	2346709	637631	10	Đất bãi bồi ven sông	25000	4,0	10.0000	Đang khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
	Xá								
9	Khu vực 5, thôn Hố Mua, xã Vũ Xá	2346133	637806	11	Đất bãi bồi ven sông	20.000	4,0	80.000	Đang khai thác
10	Khu Suối Âu, thôn Đông Bốp, xã Tiên Nha	2358469	648934	16	Đất bãi bồi ven sông	20.000	3,0	60.000	Đang khai thác
11	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồng Đình, xã Tiên Nha	2358997	648291	17	Đất rừng sản xuất	50.000	4,0	20.0000	Chưa khai thác
12	Khu Đồi Ông Quan, thôn Mười Chín, xã Tiên Hưng	2358524	645188	20	Đất bằng chưa sử dụng	15000	4,0	60.000	Đất hoang hóa
13	Khu Trại Cù Bờ, thôn Già Khê Làng, xã Tiên Hưng	2354058	644024	21	Đất bằng chưa sử dụng	35.000	4,0	140.000	Đất hoang hóa
14	Khu Công Tiều, thôn Hồ Gié, xã Tam Dị	2359473	645480	24	Đất nông nghiệp	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
15	Khu Ba góc, thôn Vườn, xã Đan Hội	2343249	641821	29	Đất bằng chưa sử dụng	25.000	3,0	75.000	Chưa khai thác
16	Khu Vườn Cũ, thôn Vườn, xã Đan Hội	2345153	638617	30	Đất bằng chưa sử dụng	52.000	3,0	156.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
17	Khu Ngã Ba Long Vương, thôn Hưng Đạo, xã Cẩm Lý	2345856	642278	38	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	10.565	3,0	31.695	Chưa khai thác
18	Khu Đồng Cỏ, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2346455	639620	39	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	12.207	3,0	36.621	Chưa khai thác
19	Khu Rộc Bàu, thôn Yên Thịnh, xã Yên Sơn	2350487	636856	42	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	70.000	3,0	210.000	Chưa khai thác
20	Khu Đồng Bông, thôn 11, xã Yên Sơn	2350067	636543	44	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	20.000	3,0	60.000	Chưa khai thác
21	Khu đồng tây Quỳnh Lôi, xã Yên Sơn	2349564	640372	45	Đất lúa 1 vụ không ăn chắc	80.000	3,0	240.000	Chưa khai thác
	Tổng (21)					581.772		1.967.316	
VIII	HUYỆN LỤC NGẠN								
1	Khu Xê Cũ, thôn Xê Cũ, xã Thanh Hải	2367964	662136	1	Đất lâm nghiệp	20.000	5,0	100.000	Đang khai Thác
2	Khu Cảnh, thôn Cảnh, xã Nam Dương	2362139	663242	4	Đất lâm nghiệp	50.000	5,0	250.000	Chưa khai thác
	Tổng (02)					70.000		350.000	

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
IX	HUYỆN SON ĐÔNG								
1	Khu Chấm Chí, thôn Sản 1, xã Hữu Sản	2367968	704983	1	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
2	Khu Hìn Luôn, thôn Dân 2 xã, Hữu Sản	2367619	703877	2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
3	Khu Bãi Nghè, thôn Mạn xã An Lập	2361158	693339	3	Đất trồng cây hàng năm	12.000	3,0	36.000	Chưa khai thác
4	Khu Công Xóm, thôn Reo, xã An Lập	2361960	691762	4	Đất trồng cây hàng năm	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
5	Khu Lối Lái, thôn Mực, xã Dương Hữu	2351685	697211	5	Đất lâm nghiệp	10.000	4,0	40.000	Chưa khai thác
6	Khu Lối Lái, thôn Đồng Mạ, xã Dương Hữu	2350430	701260	6	Đất lâm nghiệp	20.000	4,0	80.000	Chưa khai thác
7	Khu Đồi Bằng Nhai, thôn Tầu, xã Long Sơn	2346556	693471	7	Đất lâm nghiệp	20.000	4,0	80.000	Chưa khai thác
8	Khu Bãi Giữa, thôn Đồng Thanh, thị trấn Thanh Sơn	2346816	683982	8	Đất lâm nghiệp	250.000	4,0	1.000.000	Chưa khai thác

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên bản đồ	Loại đất sử dụng	Quy mô khu vực quy hoạch dự trữ			Hiện trạng
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Chiều sâu dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
9	Khu Đồng Vạ, thôn Đồng Thanh, thị trấn Thanh Sơn	2346482	683961	9	Đất lâm nghiệp	250.000	4,0	1.000.000	Chưa khai thác
10	Khu Khe con, thôn Nà Cái, xã Lệ Viễn	2363401	696727	10	Đất sản xuất nông nghiệp	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
11	Khu Nà Chiêm, thôn Lọ, xã Lệ Viễn	2363146	697616	11	Đất lâm nghiệp	15.000	4,0	60.000	Chưa khai thác
12	Khu Nà Bán, thôn Nà Phai, xã Lệ Viễn	2363014	696632	12	Đất sản xuất nông nghiệp	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
13	Khu Vườn Hoa, thôn Vườn Hoa, xã Lệ Viễn	2362307	696584	13	Đất trồng cây lâu năm	10.000	3,0	30.000	Chưa khai thác
	Tổng (13)					637.000		2.476.000	
	TỔNG CỘNG (64)					2.462.772		8.360.316	